

THỨC ĐẨY NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

NCS. Nguyễn Thị Phương
Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia

TS. Nguyễn Thị Thu Thủy
Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tóm tắt:

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu, sự bùng nổ các lĩnh vực liên ngành cũng như sự đa dạng vốn có của giáo dục đại học càng cho thấy vai trò của nghiên cứu cơ bản trong phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới để hướng tới xây dựng nền kinh tế tri thức cho mỗi quốc gia.

Để xem xét khả năng đáp ứng vai trò đó của giáo dục đại học Việt Nam, bài viết này phân tích vai trò của các trường đại học trong thúc đẩy nghiên cứu cơ bản tại Việt Nam.

Từ khóa: *Nghiên cứu khoa học; Giáo dục đại học.*

Mã số: 16031602

1. Giới thiệu về giáo dục đại học Việt Nam

Cho tới cuối những năm 1980, hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam được thiết kế theo mô hình Liên Xô cũ. Theo mô hình này, hệ thống các viện nghiên cứu là độc lập với các hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học, cao đẳng.

Đến năm 1985, khi Đại hội Đảng lần thứ 6 quyết định thay thế nền kinh tế tập trung bởi nền kinh tế thị trường theo tuyên bố của chính sách “Đổi mới”. Do có chính sách “Đổi mới” này, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam đã có bước chuyển mình quan trọng, chuyển từ mô hình Liên Xô cũ đào tạo theo cơ chế đặt hàng của Nhà nước sang đào tạo đáp ứng nhu cầu của nhiều thành phần kinh tế. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đã được tổ chức đa dạng hơn, có chiều hướng phát triển tốt hơn.

Theo Luật Giáo dục Đại học được ban hành năm 2012, các cơ sở giáo dục đại học được phân thành 4 loại gồm: (i) trường cao đẳng; (ii) trường đại học, học viện; (iii) đại học vùng, đại học quốc gia; và (iv) viện nghiên cứu được cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ.

Năm 2015, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam có 436 cơ sở đào tạo (219 trường đại học và 217 trường cao đẳng) trong đó quy mô đào tạo đại học là

1.824.328 sinh viên; cao đẳng là 539.614 sinh viên. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ là 15,9% trong các trường đại học và 2,25% trong các trường cao đẳng. Trong toàn hệ thống có 348 cơ sở đào tạo là trường công lập (159 trường đại học và 189 trường cao đẳng) được nhận ngân sách từ Nhà nước thông qua các cơ quan chủ quản. Số còn lại là 88 cơ sở đào tạo ngoài công lập (60 trường đại học và 28 trường cao đẳng).

Các cơ sở đào tạo chịu sự quản lý bởi các bộ chủ quản, hoặc ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, trừ hai Đại học quốc gia chịu sự quản lý bởi Chính phủ. Tất cả các cơ sở đào tạo phải thực hiện các quy định quản lý nhà nước về giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo làm đầu mối, nhưng về nhân sự và tài chính thì theo sự quản lý của cơ quan chủ quản là các bộ, ngành hoặc ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 chỉ ra mục tiêu tổng thể phát triển đồng bộ khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, kỹ thuật làm cho KH&CN thực sự trở thành động lực thay đổi, đáp ứng yêu cầu cơ bản của quốc gia công nghệ hiện đại. Đến năm 2020, số lượng các lĩnh vực KH&CN của Việt Nam sẽ đạt tới mức ngang với các nước ASEAN và trên thế giới.

Trong bối cảnh đó, sức ép cạnh tranh về sự phát triển công nghệ mới, sự gia tăng đòi hỏi của cộng đồng và giới doanh nghiệp về nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho thấy các cơ sở giáo dục đại học cần tìm cách đáp ứng được những nhu cầu đó. Để làm được điều đó, các cơ sở giáo dục đại học cần quan tâm, đầu tư nghiên cứu cơ bản để có thể phổ biến tri thức tới đội ngũ sinh viên, tăng cường công tác nâng cao trình độ chuyên môn của giảng viên nhằm tạo nên giá trị cho cơ sở đào tạo.

2. Trường đại học, nghiên cứu và đổi mới

Nghiên cứu có thể được định nghĩa là những khám phá, phản hồi và sáng tạo được tạo ra trên cơ sở áp dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học để xem xét các vấn đề của thực tiễn với mục tiêu là nhận được kết quả chính xác, khách quan và có hệ thống, với mục đích mở rộng tri thức giải quyết các vấn đề lý thuyết hoặc thực tiễn. Nó có thể là công việc học thuật được xây dựng từ các ngành cụ thể, khắc phục những vấn đề của kinh tế - xã hội (*Harmon, G. 2005*).

Càng ngày các quốc gia càng công nhận tầm quan trọng của giáo dục đại học trong đào tạo lực lượng lao động có kỹ năng cao nhằm phát triển nền kinh tế tri thức. Theo Neave (2002) thì “Tri thức bao giờ cũng là sức mạnh, và cũng là chìa khóa của đổi mới. Việc tiếp cận nó và vai trò của nó trong sáng kiến đổi mới sẽ xác định chỗ đứng của một quốc gia trên thế giới cũng

như xác định chỗ đứng của một cá nhân trong xã hội. Nhưng, tiếp thu tri thức một cách thụ động đã hắt sự sáng tạo và phổ biến tri thức ra khỏi không gian xã hội và đưa nó vào môi trường, lãnh địa của sản xuất. Thay chỗ đứng và diển dịch lại tri thức trong những điều kiện ấy làm nảy sinh những câu hỏi hết sức cơ bản về trường đại học, trong lĩnh vực tự do học thuật và trong việc “sở hữu” tri thức”.

Do đó, các trường đại học được xem là chìa khóa trong các hệ thống đổi mới, sáng tạo của một quốc gia, đóng vai trò máy cái sản sinh ra quy trình công nghệ, giúp đào tạo những nhà nghiên cứu cho tương lai, tạo và phổ biến tri thức cho các sinh viên. Các hoạt động nghiên cứu cũng có thể dẫn tới sự cải tiến giảng dạy và học tập của người học. Nhiều trường đại học trên thế giới yêu cầu giảng viên của họ phải tham gia các hoạt động nghiên cứu (*Harmon, K.2005*).

Trong khi đó, *V. Lynn Meek và Dianne Davies (2009)* cho rằng, gần như ở tất cả mọi nơi trong hai ba thập kỷ vừa qua, các trường đại học và hệ thống giáo dục đại học các nước đã và đang trải nghiệm sự trưởng thành khá chật vật do chi phí gia tăng đáng kể cho đại chúng hóa giáo dục đại học, và mặt khác do chính phủ các nước không đủ khả năng hoặc không muốn bao cấp cho giáo dục đại học nữa. Các tác giả đã dẫn lời của *Johnstone và Marcucci (2007)* để minh chứng cho điều này: “Quy đạo phân hóa về chi phí và các nguồn thu có sẵn, đến lượt nó, lại là hàm số của ba lực lượng chủ yếu: (i) chi phí đơn vị (chi phí đào tạo tính trên đầu sinh viên) tăng rất nhanh; (ii) tỷ lệ người vào đại học, tức là mức độ đại chúng hóa, tăng nhanh ở nhiều nước bởi sự kết hợp giữa mức tăng dân số trong độ tuổi đại học và tăng tỷ lệ người trong độ tuổi đại học vào đại học; và (iii) sự lệ thuộc vào nguồn thu thiếu hụt từ chính phủ. Những lực lượng này khác nhau tùy từng nước, nhưng kết quả đối với hầu hết các nước, nhất là những nước thu nhập thấp và trung bình, là sự chật vật của từng trường cũng như của cả hệ thống”.

Trong bối cảnh sự suy giảm về nguồn lực tài chính, cùng với chi phí đại học tăng cao và kết hợp với số sinh viên gia nhập giáo dục đại học gia tăng nhanh chóng, *Johnstone và Marcucci (2007)* cho rằng, nhiệm vụ nghiên cứu của các trường được dán nhãn đại học đã bị rơi xuống hàng ưu tiên thứ yếu, thậm chí bị bóp méo bởi tỉ lệ sinh viên - giảng viên ngày càng cao và nhu cầu dành nhiều thời gian cho giảng dạy hoặc tìm kiếm những thu nhập khác, hay cả hai - trong mọi hoàn cảnh đều làm tổn hại đến chất lượng của cả giảng dạy lẫn nghiên cứu.

Do vậy, hoạt động nghiên cứu có thể vào chỉ số ít trường, hoặc chủ yếu rơi vào các trường đại học và viện nghiên cứu trong các nước công nghiệp hóa (*Herbst, 2007*), hay chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp hay đầu tư tư nhân (*Vincent & Lancrin, 2006*). Theo đó, vai trò của nghiên cứu trong

những trường đại học có đang là mối quan tâm của nhiều quốc gia, bởi nó không chỉ thực thi nhiệm vụ theo sứ mệnh của trường đại học, nó còn thể hiện bá chủ về kinh tế và văn hóa vốn đã rất cao của các nước giàu, về học thuật và khoa học, về sự bình quân giữa những nghiên cứu ứng dụng dễ được tài trợ, và về những nghiên cứu cơ bản nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận thức (*V. Lynn Meek, Dianne Davies, 2009*).

Vấn đề này có thể được giải quyết bởi việc đào tạo các thế hệ làm khoa học trong trường đại học, cũng như việc trường đại học phải được xác định là nơi thực hiện nhiều nghiên cứu cơ bản. Do đó, giải quyết các vấn đề về tài chính, các trường không chỉ nhắm vào sứ mạng giảng dạy, đào tạo mà còn phải giải quyết nguồn tài chính cho hoạt động nghiên cứu - nhất là những nghiên cứu cơ bản hoặc chứa đựng nhiều rủi ro.

Trong bối cảnh như vậy, giáo dục đại học vận hành trong một thị trường cạnh tranh toàn cầu bởi sự đóng góp của nó cho nền kinh tế tri thức. *V. Lynn Meek và Dianne Davies (2009)* chỉ ra thị trường này được cấu trúc thành hai tầng bậc: một là các trường đại học nghiên cứu toàn cầu; và hai là những trường có địa vị thấp hơn có liên quan tới xuất khẩu giáo dục, và phương thức phát triển của nó là chủ nghĩa tư bản mở rộng. Và, thị trường toàn cầu này được điều phối bởi những bảng so sánh kết quả hoạt động hay địa vị của các trường trong những bảng xếp hạng như SJTU hay THES. Tuy nhiên, các trường đại học của Việt Nam chưa có tên trong các bảng xếp hạng này có thể cho thấy, năng lực nghiên cứu của các trường đại học của Việt Nam còn hạn chế trong đóng góp phát triển nền kinh tế tri thức cũng như chưa sẵn sàng tham gia thị trường cạnh tranh toàn cầu.

Để có cái nhìn khách quan hơn như một sự đánh giá gián tiếp trên cơ sở thông tin liên quan đến giá trị thước đo cho tri thức, theo thống kê của Viện Thông tin Khoa học (Institute for Scientific Information - ISI) số lượng các công bố quốc tế của Việt Nam tăng từ 908 công bố năm 2008 lên 1.776 công bố năm 2013. Tuy nhiên, những con số này vẫn đứng sau Singapore, Thái Lan và Malaysia. Điều đó thể hiện khả năng nghiên cứu cơ bản tại các trường đại học cũng như viện nghiên cứu của Việt Nam còn nhiều hạn chế, việc này sẽ dẫn đến khả năng phổ biến tri thức tới sinh viên sẽ có nhiều hạn chế so với các nước trong khu vực.

Một đánh giá khác liên quan đến chỉ số sáng tạo, đây là chỉ số có chức năng nhấn mạnh vai trò của hoạt động sáng tạo công nghệ quốc gia, là chìa khóa để cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Tại bảng xếp hạng của Bloomberg 2015 về 50 quốc gia được đánh giá là sáng tạo nhất thế giới thì Việt Nam không thuộc danh sách trên. Trong báo cáo Cạnh tranh toàn cầu năm 2015-2016, Việt Nam được xếp thứ 56 trong tổng số 144 nước có chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (*VEF, 2015*). Trong đó, khi xem xét những

Chỉ số xếp hạng liên quan tới năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới cho thấy, Việt Nam đứng thứ 81 về năng lực đổi mới, đứng thứ 95 về chất lượng nghiên cứu khoa học, đứng thứ 57 về chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển, đứng thứ 92 về hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học về nghiên cứu và phát triển, đứng thứ 91 về khoa học và kỹ thuật. Điều này cho thấy, khả năng phát minh, sáng chế được tính trên đầu người hàng năm của Việt Nam là yếu kém. Vấn đề đặt ra là, Nhà nước cần có chính sách thúc đẩy cho nghiên cứu cơ bản ưu tiên không chỉ trong mô hình viện nghiên cứu mà cần đầu tư ngay cả trong môi trường đại học.

Giáo dục đại học của Việt Nam đứng thứ 95 trong tổng số 140 quốc gia trong khu vực, đặt Việt Nam đứng sau các quốc gia như Singapore, Malaysia và Thái Lan. Các vị trí xếp hạng cho thấy, vấn đề cần quan tâm hiện nay ở Việt Nam là cần định hướng rõ ràng mục tiêu đào tạo, công khai chất lượng và uy tín của các trường đối với xã hội, đặc biệt là người học. Các đơn vị giáo dục cũng cần thẳng thắn nhìn nhận lại các đánh giá để thấy được vị trí của mình ở đâu để có kế hoạch vươn lên tầm khu vực trong thời gian tới.

Trên cơ sở các số liệu thống kê nêu trên, điều đáng chú ý là cho dù thuộc hay chưa thuộc tầng bậc nào của thị trường, vai trò nghiên cứu của các trường đại học luôn được nhấn mạnh, đặc biệt đối với các nước đang phát triển rất cần cố gắng xây dựng năng lực nghiên cứu để tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Khi đó, quan hệ thị trường dựa trên các sản phẩm tri thức bị ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, bởi mọi tổ chức của đời sống xã hội, trường đại học sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều đối thủ cạnh tranh trong cả nghiên cứu và đào tạo. Do đó, các trường đại học cần tăng cường nguồn lực cho nghiên cứu, không chỉ từ ngân sách công mà còn cần thúc đẩy những mối liên kết đổi mới cho việc chuyển giao công nghệ. Đối tác giữa đại học và khách hàng hay đơn vị hưởng lợi cũng như các bên có liên quan đem lại tiềm năng và lợi ích cho cả hai bên trong việc mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Những thách thức trong nghiên cứu khoa học tại các trường đại học của Việt Nam

Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo đã chỉ ra “chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động”.

Nghị quyết số 29-NQ/TW cũng đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cho đổi mới giáo dục đại học là “tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Ưu tiên đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, trung tâm công nghệ cao, cơ sở sản xuất thử nghiệm hiện đại trong một số cơ sở giáo dục đại học”.

Tuy nhiên, việc nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ trong giáo dục đại học hiện gặp nhiều thách thức. Đó là:

3.1. Hệ thống các viện nghiên cứu và các cơ sở giáo dục đại học là hai hệ thống độc lập với nhau. Các hoạt động nghiên cứu trong các viện nghiên cứu hầu như không có sự gắn kết với các cơ sở giáo dục đại học

Tác giả Nguyễn Xuân Thu (1997) đã chỉ ra rằng, để cải thiện làm việc nhóm trong các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và doanh nghiệp, Việt Nam cần có sự hỗ trợ từ các viện và các cá nhân ngoài quốc gia. Với số lượng hơn ba trăm viện nghiên cứu và hơn trăm trường đại học, cao đẳng mà không thực hiện được những nghiên cứu xứng tầm quốc tế đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, cho thấy Việt Nam cần xem lại tính hiệu quả của hệ thống. Giảng dạy và nghiên cứu luôn phải đi cùng nhau để phục vụ công nghiệp và tạo ra sản phẩm. “Sự sát nhập các viện nghiên cứu với các trường cao đẳng, đại học giảng dạy sẽ là cách làm hiệu quả hơn để cải thiện chất lượng cả của nghiên cứu và giảng dạy là điều không nên chậm trễ”.

Giáo dục đại học đi theo mô hình của Liên Xô cũ (như đã nói ở trên) nên giảng dạy và nghiên cứu được phân chia thành các chức năng khác nhau ở Việt Nam. Các dự án nghiên cứu lớn thường được tiến hành ở các viện nghiên cứu là chính mà không phải ở các trường đại học (*Ngân hàng thế giới, 2008*). Các trường đại học tập trung vào giảng dạy là chính. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2008), việc các giảng viên không tham gia hoạt động nghiên cứu được đánh giá dựa trên số công trình công bố xuất bản từ giảng viên trên các tạp chí khoa học. Báo cáo này cũng cho biết, hầu hết các công bố khoa học từ các tổ chức công thường chỉ công bố trên các tạp chí khoa học trong nước chứ không phải trên các tạp chí quốc tế có phân biệt. Liên quan đến vai trò của nghiên cứu với đổi mới công nghệ ở Việt Nam báo cáo cũng chỉ ra rằng, hiện nay tỉ lệ các nhà nghiên cứu phần lớn đang tập trung tại các viện nghiên cứu chứ không phải tập trung ở trường đại học.

Trung Quốc và một số nền kinh tế khác trong khu vực đã đi theo hướng tích hợp nghiên cứu và giảng dạy trong các trường đại học để nâng cao chất

lượng đào tạo cũng như nâng cao tính cạnh tranh của quốc gia (*Ngân hàng thế giới, 2008*). Điều này cho thấy, Việt Nam cần nâng cao năng lực nghiên cứu trong giáo dục đại học để giúp kinh tế - xã hội phát triển nhanh hơn, hiện đại hơn, giúp Việt Nam trở thành nước công nghiệp hiện đại.

3.2. Chất lượng nghiên cứu

Trong mỗi trường đại học, chìa khóa chính để tạo ra sự phát triển cho khoa học, công nghệ và đổi mới là giảng viên (các nhà nghiên cứu). Để đạt được chất lượng nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học cần đầu tư cho đội ngũ giảng viên của họ. Đội ngũ này là nguồn quan trọng tạo ra sự phát triển của mỗi cơ sở đào tạo, và để như vậy cần phát triển năng lực nghiên cứu của họ.

Hiện nay, năng lực nghiên cứu của giảng viên còn nhiều hạn chế. Nhiều giảng viên chưa có nghiên cứu mang tầm khu vực hay quốc tế. Theo số liệu thống kê từ Thomson Reuter về các công bố ISI thì các công trình công bố của giảng viên mới tập trung ở một số trường đại học như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Mở Địa chất, Trường Đại học Y Hà Nội... Tuy nhiên, tỷ lệ giảng viên có công bố quốc tế vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số giảng viên có trình độ tiến sĩ trong các trường đại học.

Những kết quả này cũng tương đồng với những vấn đề còn tồn tại về khoa học, công nghệ và đổi mới trong giáo dục đại học đã được nêu trong Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học là: (i) khoa học, công nghệ và đổi mới không bắt kịp với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực; (ii) Tỷ lệ các dự án nghiên cứu được áp dụng phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn thấp; (iii) số lượng giảng viên các trường đại học tham gia các dự án nghiên cứu khoa học, công nghệ còn nhỏ.

Điều này có thể lý giải bởi nhiều nguyên nhân khách quan cũng như chủ quan, nhưng những nguyên nhân chính được chỉ ra như dưới đây:

Khối lượng giờ làm việc của giảng viên được quy định (Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014) chưa phù hợp giữa nhiệm vụ nghiên cứu, giảng dạy đối với từng vị trí việc làm của viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học. Giảng viên với quy định chức trách, nhiệm vụ khác nhau nhưng lại phải thực hiện số giờ giảng như nhau. Điều đó khó tạo động lực cho giảng viên thực hiện các công trình nghiên cứu.

Giảng viên gặp khó khăn khi đăng ký các đề tài nghiên cứu trong điều kiện Việt Nam vẫn thiếu các công cụ, thủ tục phân bổ kinh phí, đánh giá hiệu quả nghiên cứu một cách rõ ràng. Điều đó dẫn tới tình trạng có nhiều dự án nghiên cứu cần được tài trợ thì lại không có kinh phí, trong khi có những dự án được tài trợ lớn thì lại không khả thi (*Nguyễn Văn Tuấn, 2013*). Và như

vậy rất ít giảng viên đăng ký được những dự án nghiên cứu tốt để thực hiện và đôi khi tạo cho họ tâm lý không quan tâm, xem việc nghiên cứu trong trường đại học chỉ là hình thức.

Hoạt động đào tạo tiến sĩ được tiến hành ở các trường đại học cũng cho thấy chưa có cơ chế yêu cầu các nghiên cứu sinh phải tham gia các chương trình nghiên cứu cùng người hướng dẫn tại cơ sở đào tạo. Nhiều đề tài nghiên cứu của các nghiên cứu sinh không gắn gì với các hoạt động nghiên cứu của các giảng viên trong các trường đại học. Điều này không theo thông lệ đào tạo tiến sĩ trên thế giới, tri thức mới của các luận án tiến sĩ khó được công nhận và phổ biến trong cộng đồng.

3.3. Thiếu sự kết nối giữa doanh nghiệp và các trường đại học

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học đã chỉ ra một trong những nguyên nhân chính của những vấn đề còn tồn tại về khoa học, công nghệ và đổi mới trong giáo dục đại học là “vai trò hỗ trợ ứng dụng các kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Thiếu sự kết nối giữa các trường đại học và doanh nghiệp”.

Đề cập tới vai trò của trường đại học trong hệ thống đổi mới sáng tạo của quốc gia, Xue (2006) cho rằng “Tuy có thể có sự đồng thuận về vai trò phổ biến kiến thức thông qua giảng dạy và những hoạt động liên quan, nhưng có nhiều bất đồng về vai trò của nhà trường trong việc tạo ra tri thức, thậm chí còn ít đồng thuận hơn trong vấn đề mối liên hệ của nó với các doanh nghiệp và thị trường thương mại”. Tuy nhiên, các nước đều hướng đến việc duy trì và củng cố một hệ thống nghiên cứu và đổi mới bởi sáng tạo tri thức và công nghệ cũng được biết tới như là một sự sáng chế hay phát minh. Nghiên cứu là công việc lao động trí tuệ cần tìm kiếm tri thức mới. Đây là quá trình tạo ra giá trị cho tri thức. Yếu tố thành công quan trọng nhất đối với nghiên cứu khoa học là chất lượng, sự thích đáng với xã hội hay với nhu cầu của các doanh nghiệp, với phát triển kinh tế và sự bền vững (Ho, 2007). Khi nói tới sự thích đáng với xã hội, Ho cho rằng, nó được đo bằng tính thiết yếu trong việc đáp ứng nhu cầu của giới doanh nghiệp, của sự tăng trưởng kinh tế, hay những thách thức khó khăn về mặt xã hội. Kết quả nghiên cứu khoa học có thể là tri thức, là công nghệ hoặc giải pháp.

Mô hình Triple Helix nói về mối quan hệ ba bên giữa trường đại học - doanh nghiệp - nhà nước, trong đó hướng tới chất lượng và tính thích đáng là những đặc điểm quan trọng xác định giá trị của kết quả nghiên cứu. Sự bền vững của khoa học được xác định qua khả năng tồn tại và phát triển của các kết quả ấy. Sự bền vững này đạt được khi kết quả nghiên cứu hay sáng kiến đổi mới được sử dụng có hiệu quả hoặc mang lại lợi nhuận. Theo đó, các trường cần điều chỉnh mối quan hệ của mình với doanh nghiệp, các

chính phủ cần hỗ trợ thông qua chính sách kết nối cho nghiên cứu khoa học phát triển bền vững. Mỗi quan hệ ba bên này giúp các trường đại học cải thiện nguồn lực tài trợ cho nghiên cứu, cải thiện công tác quản trị hiệu quả; nghiên cứu khoa học trở nên hữu ích với chính phủ, với doanh nghiệp kết nối với nhà trường, và cho xã hội nói chung.

Khi xem xét mô hình Triple Helix trong bối cảnh nghiên cứu khoa học tại các trường đại học của Việt Nam cho thấy mỗi quan hệ ba bên như trên có thể thấy là chưa có hoặc nếu có thì chưa thực sự hiệu quả. Các trường đại học tập trung chính vào giảng dạy, các kết quả nghiên cứu chưa đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp để họ có thể khai thác và đầu tư. Những khoảng cách như vậy sẽ làm cản trở sự phát triển khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học.

4. Những đề xuất

Để Việt Nam phát triển thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương khóa XII, có thể thấy, nâng cao năng lực nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng để tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cũng như phổ biến tri thức cho xã hội. Để làm được điều này, Việt Nam cần có tầm nhìn, chính sách, chiến lược các chương trình, các quy định và nguồn kinh phí theo kịp với sự phát triển kinh tế trong bối cảnh ngày càng gia tăng sự cạnh tranh toàn cầu. Những vấn đề chính cần được quan tâm, xem xét có thể chỉ ra như dưới đây:

4.1. Xây dựng công cụ, phương thức tài trợ nghiên cứu cho các trường đại học và chính sách kết nối trường đại học với doanh nghiệp

Nhà nước cần có chính sách cụ thể quan tâm đầu tư nghiên cứu khoa học cơ bản, còn nghiên cứu ứng dụng cần kêu gọi sự đầu tư bởi phía doanh nghiệp thông qua cơ chế, chính sách được hỗ trợ từ nhà nước. Phía doanh nghiệp triển khai các ứng dụng dựa trên những nghiên cứu từ các trường đại học. Điều này cần có sự điều tiết hài hòa thông qua công cụ chính sách giữa doanh nghiệp và trường đại học nhằm giúp các trường nâng cao thu nhập thông qua những hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Việc phân bổ kinh phí nghiên cứu cần được theo các chiến lược trung và dài hạn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong đó, công cụ, phương thức tài trợ nghiên cứu và hệ thống các tiêu chí đánh giá cần đảm bảo tính hiệu quả, công bằng, thống nhất cho tất cả các cơ sở giáo dục đại học.

4.2. Cải tiến chất lượng nghiên cứu

Cần đưa chỉ tiêu đánh giá chất lượng giảng viên đại học thông qua các công bố quốc tế tại các trường đại học, từ đó, đánh giá chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục bởi kết quả công bố quốc tế được xem là một chỉ số đánh giá hiệu quả phân bổ kinh phí của nhà nước.

Nâng cao năng lực nghiên cứu cho giảng viên theo tiêu chuẩn quốc tế về nghiên cứu khoa học. Thu hút các nhà khoa học từ nước ngoài tham gia tiến hành nghiên cứu các đề tài, dự án tại các trường đại học để dẫn dắt, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trong nước.

Tạo động lực cho giảng viên tiến hành các dự án nghiên cứu bằng cách xem xét điều chỉnh tiêu chuẩn, chế độ, điều kiện nghiên cứu,... Số lượng công trình nghiên cứu, công bố của giảng viên theo bình duyệt quốc tế có thể được xem như tiêu chí để thăng tiến nghề nghiệp.

Điều chỉnh các quy định đào tạo tiến sĩ, thúc đẩy việc công bố quốc tế của các nghiên cứu sinh trước khi bảo vệ chính thức. Điều này giúp xác định kết quả nghiên cứu của các đề tài luận án được công nhận trong khu vực và trên thế giới.

5. Kết luận

Chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 với quan điểm “KH&CN là nền tảng và động lực cho phát triển bền vững đất nước. Công nghệ hiện đại, sạch và thân thiện với môi trường cần được ưu tiên sử dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất”. Vấn đề này một lần nữa nhấn mạnh vai trò, sự cần thiết nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, bởi chỉ thông qua giảng dạy cập nhật tri thức cho sinh viên ngay từ khi còn ở đại học thì sinh viên ra trường mới theo kịp được xu hướng nghiên cứu khoa học hiện đại của thế giới.

Tuy nhiên, phân tích một số vấn đề về vai trò của trường đại học trong nghiên cứu khoa học ở trên có thể chỉ ra rào cản ở thời điểm hiện tại và cần được giải quyết thông qua các công cụ chính sách mạnh mẽ, để giúp Việt Nam phát triển nhanh hơn qua nền kinh tế tri thức nhanh và bền vững./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Luật Giáo dục đại học, số 08/2012/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2012.
2. Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

3. Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020.
4. Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020.
5. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ Về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2015) Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục đào tạo giai đoạn 2011-2015. <http://www.moet.gov.vn/?page=11.11&view=1002>
7. Nguyen Xuan Thu. (1997) *Higher Education in Vietnam: key areas need assistance*. Higher Education Policy, Vol. 10, No. 2, pp. 137-143. <http://www.palgrave-journals.com/hep/journal/v10/n2/full/8380077a.html>.
8. Nguyễn Văn Tuấn. (2013) *Đi tắt đón đầu làm hại khoa học*. <http://vnexpress.net/tin-tuc/khoa-hoc/di-tat-don-dau-lam-hai-khoa-hoc-2420388.html>
9. Lương Hoài Nam. (2014) *Không nghiên cứu, làm sao phát triển*. <http://vnexpress.net/tin-tuc/goc-nhin/khong-nghien-cuu-lam-sao-phat-trien-3024231.html>

Tiếng Anh:

10. World Bank's. (2008) *Vietnam: Higher Education and Skills for Growth*. No.44428-VN, Washington DC: World Bank.
11. World Bank. (2014) *Skilling up Vietnam: Preparing the Workforce for a Modern Market Economy*. Washington DC: World Bank
12. Raymond W. Smilor, Glenn B. Dietrich and David V. Gibson. (1993) *The entrepreneurial university: The role of higher education in the United States in technology commercialization and economic development*. Blackwell Publishers.
13. Etzkowitz, H., and Leydesdorff, L. (1998) *The endless transition: a "triple helix" of university-industry-government relations*. *Minerva*, 36, pp 203-208.
14. Harmon Grant. (2005) *University Research Roles and knowledge-Led Economies*. Washington, DC: The World Bank.
15. Harmon Kay. (2005) *Strengthening the links between teaching, learning and research in higher education*. Washington, DC: The World Bank.
16. V. Lynn Meek và Dianne Davies. (2009) *Policy Dynamics in Higher Education and research: Concepts and Observation*. In V. Lynn Meek, Ulrich Teichler, Mary-Louise Keaney (eds.), *Higher Education, Research and innovation: Changing Dynamics*. Kassel: Incher, 41-84.
17. McCornac, Dennis. (2012) *The Challenge of Corruption in Higher Education: The Case of Vietnam*. *Asian Education and Development Studies*, Volume 1 No. 3, 262 - 275.
18. World Economic Forum. (2015) *The Global Competitiveness Report 2015-2016*. Geneva: World Economic Forum. <http://reports.weforum.org/global-competitiveness-report-2015-2016/competitiveness-rankings/>.